

Chứng tích hình thành và phát triển chữ quốc ngữ từ năm 1632 đến nay : tiến trình của Kinh Lạy Cha

Tác giả **Roland Jacques**

Người dịch Nguyễn Đăng Trúc

Lời người dịch: Chúng tôi trích hai bản Phụ Đỉnh trong tác phẩm song ngữ (Pháp Việt) “*Các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha và thời kỳ đầu của Giáo hội Công giáo Việt Nam*” (*Les missionnaires portugais et les débuts de l’Église catholique au Việt-nam*) của **Roland JACQUES** (Nxb: Định Hướng Tùng Thư, năm 2004) để công hiến một chứng tích hình thành và phát triển chữ quốc ngữ từ năm 1632 đến nay, qua . tiến trình của Kinh Lạy Cha.

Phụ Trương VII Tiến trình của Kinh Lạy Cha

Để lượng giá tiến trình của chính tả và ngữ nghĩa từ năm 1632, chúng tôi chép lại dưới đây vài bản văn kinh Lạy Cha tiếng Việt được viết bằng chữ cái.

Lưu ý : Đối với bản văn La Tinh của tài liệu và những chỉ dẫn phát âm, đề nghị xem bảng nhất lãm.

Bản văn gốc tiếng Việt trong tài liệu (1632)

Cia ciúm toi ẽ tlen blời ciúm toi nguyẽn daim Cia cã sãm. Coác Cia trĩ ðen. Bum í cia lam ciúm ðết bàm ciúm blời bẻ. Ciúm toi tlom cia rài cio ciúm toi hàm ngài dum ðũ. Mà tha nẻ ciúm toi bàm ciúm toi ít tha kẻ ciũ nẻ toi bẻ. Lãi cẻ ðẻ ciúm toi sa ciúm cãm ðõ. Bền cẻa ciúm toi ciúm tai ðũ.

Bản văn 1632 ghi lại theo chính tả được chuẩn hóa trong từ điển Alexandre de Rhodes (1651)

Cha chúng tôi ở trên blời, chúng tôi nguyẽn danh Cha cả sáng. Cuộc Cha trị ðến. ðâng í Cha làm chung ðất [đết] bằg chung blời ðậy. Chúng tôi tloũ Cha rày cho chúng tôi hàng ngày ðũ, mà tha nợ chúng tôi bằg chúng tôi ít tha kẻ chủ nợ tôi ðậy. Lại chớ ðể chúng tôi sa chung cãm ðẻ, bền chửa chúng tôi chung tai ðũ.

Bản văn 1632 ghi lại theo qui tắc chính tả hiện nay:

Cha chúng tôi ở trên trời, chúng tôi nguyện danh Cha cả sáng. Quốc Cha trị đến. Vâng ý Cha làm trung [chung] đất bằng trung [chung] trời vậy. Chúng tôi trông Cha rày cho chúng tôi hằng ngày dùng đủ, mà tha nợ chúng tôi bằng chúng tôi ít tha kẻ chủ nợ tôi vậy. Lại chớ để chúng tôi sa trung [chung] cám dỗ, bèn chữa chúng tôi trung [chung] tai dữ.

Bản văn kinh Lạy cha 1700-1750¹

Chúng tôi lậy thiên địa chân chúa ở trên bời là cha chúng tôi. Chúng tôi nguyện danh [cha] cả sáng. Cuộc cha trị đến. Vâng ý Cha [làm] dưới đất bằng trên bời vậy. Chúng tôi xin cha rày [cho] chúng tôi hằng ngày dùng đủ. Mà tha nợ chúng tôi bằng chúng tôi cũ tha kẻ có nợ chúng tôi vậy. Xin chớ để chúng tôi sa chung cám dỗ. Bèn chữa chúng tôi chung sự dữ.

Bản văn kinh Lạy Cha nhận vào năm 1905

Lạy Cha chúng tôi ở trên trời, chúng tôi nguyện danh Cha cả sáng. Nước Cha trị đến. Vâng ý Cha làm dưới đất bằng trên trời vậy. Chúng tôi xin Cha cho chúng tôi rày hằng ngày dùng đủ. Và tha nợ chúng tôi, như chúng tôi cũng tha kẻ có nợ chúng tôi. Lại chớ để chúng tôi phải sa cám dỗ, bèn chữa chúng tôi cho khỏi sự dữ.

Bản văn kinh Lạy Cha được đề xuất năm 1992

Lạy Cha chúng con là Đấng ngự trên trời, xin làm cho danh Cha vinh hiển, triều đại Cha mau đến, ý Cha thể hiện dưới đất cũng như trên trời. Xin Cha cho chúng con hôm nay lương thực hằng ngày; xin tha tội cho chúng con như chúng con cũng tha cho những người có lỗi với chúng con; xin đừng để chúng con sa chước cám dỗ, nhưng cứu chúng con cho khỏi sự dữ.

Phụ Trương V – Bản văn tiếng Việt

A – Le Pater Noster

* **Lưu ý :** Trong bản viết tay năm 1632, các cột chữ hầu như đều tương ứng với nhau, ngữ nghĩa lại khác nhau tùy mỗi thứ chữ. Ở đây chúng tôi theo nguyên tắc ấy. Bản 1992 đặc biệt đã thay đổi cú pháp truyền thống của Kinh Lạy Cha. Xin đừng xem cột cuối là bản dịch các cột song song đằng trước.

<i>Bản 1632</i>		<i>Từ điển 1651</i>	<i>Chính tả hiện nay</i>	<i>Dịch sang tiếng Pháp</i>	<i>Bản văn 1905²⁰⁰</i>	<i>Bản văn 1992²⁰¹</i>
Pater	cia	Cha ²⁰²	Cha	<i>père</i>	Lạy	Lạy Cha

¹ Những chữ trong móc đơn dường như là vô tình bị bỏ sót trong bản chép tay.

²⁰⁰ *Thiên Chúa giáo nhựt khoa. Chúa nhựt pháp*, Xuất bản lần thứ 5, Saigon, Nhà in Mission Tân Định, 1905, tr. 8.

²⁰¹ *Sách lễ Rôma*, TP.Hồ Chí Minh, Toà Tổng giám mục, 1992, tr. 506.

²⁰² Những chú thích văn phạm nơi phụ trương của Từ Điển d'Alexandre de Rhodes ghi lại trọn câu này : « Lạy Cha chúng tôi ở trên bời ». Tác giả ghi chú rằng việc thêm vào tiếng « lạy » là để diễn đạt *vocatif* (cách gọi) trong tiếng La tinh, và nếu thiếu từ ấy thì câu nói trở thành một nhận định đơn thuần. Xem « *Linguae Annamiticae seu Tunchinensis brevis declaratio* » (nhận định văn tắt về tiếng An-nam hay tiếng Đàng

					Cha	
noster	ciúm	chúng	chúng	<i>nous</i>	chúng	chúng
qui	toi	tôi	tôi		tôi	con
es	ẽ	ở	ở	<i>être</i> [en]	ở	là Đấng ngự
in	tlen	tlên	trên	<i>sur</i>	trên	trên
cœlis.	bløi	bløi,	trời,	<i>ciel</i>	trời,	trời,
Sanctifi- -cetur	ciúm	chúng	chúng	<i>nous</i>	chúng	
nomen	toi	tôi	tôi		tôi	
tuum.	nguyên	nguyên	nguyên	<i>faire</i> <i>vœu</i>	nguyên	xin làm cho
	daim	danh	danh	<i>nom</i>	danh	danh
	cia	Cha	Cha	<i>père</i>	Cha	Cha
	cã	cả	cả	<i>très</i>	cả	vinh
	sám.	sáng,	sáng,	<i>lumineux</i>	sáng,	hiên,
Adueniat	coác	cuốc	quốc	[<i>nation</i>] ²⁰³	nước	triều đại
regnum	cia	Cha	Cha	<i>père</i>	Cha	Cha
tuum.	trĩ	trị	trị	<i>gouver- ner</i>	trị	mau
	đen	đến	đến,	<i>arriver</i>	đến,	đến,
fiat	bum	βung	vâng	<i>obéir</i>	võng	
uoluntas	í	í	ý	<i>volonté</i>	ý	ý
tua	cia	Cha	Cha	<i>père</i>	Cha	Cha
sicut	lam	làm	làm	<i>faire</i>	làm	thể hiện
in	ciúm	chung	trung	<i>dans</i>	dưới	dưới
cœlo	đét	đất / đét	đất	<i>terre</i>	đất	đất
et	bàm	bàng	bằng	<i>égalem- ent</i>	bằng	cũng như
in	ciúm	chung	trung	<i>dans</i>	trên	trên
terra.	bløi	bløi	trời	<i>ciel</i>	trời	trời.
	bãi.	βậy.	vậy.	<i>ainsi</i>	vậy.	
panem	ciúm	Chúng	Chúng	<i>nous</i>	Chúng	
nostrum	toi	tôi	tôi		tôi	
quotidia- -num	tlom	tloū	trông	<i>attendre</i>	xin	Xin
da	cia	Cha	Cha	<i>père</i>		Cha
nobis	rài	rày	rày	<i>aujourd- d'hui</i>	rày	
hodie.	cio	cho	cho	<i>donner</i>		cho
	ciúm	chúng	chúng	<i>nous</i>		chúng
	toi	tôi	tôi			con
						hôm nay
						lương

Ngoài), tr. 21, trong *Dictionnarium annamiticum, lusitanum et latinum*, (Từ điển An-nam, Lusitan va La Tinh) Rôma, Bộ Truyền Giáo, 1651.

²⁰³ « Quốc » là một từ Hán Việt có nghĩa là « nước, dân tộc », nhưng chỉ được đưa vào từ vựng Việt Nam trong những từ kép như « quốc gia »; sử dụng một cách riêng lẻ thì từ đơn âm này có vẻ như một từ lạ, vì thế người ta đã thay bằng từ tương đương là « nước ».

						thực
	hàm	hàng	hàng	<i>chaque</i>	hàng	hàng
	ngài	ngày	ngày	<i>jour</i>	ngày	ngày;
	dum	dũØ	dùng	<i>user de</i> ²⁰⁴	dùng	
	đũ	đu	đu,	<i>suffisant</i>	đu,	
Et	mà	mà	mà	<i>mais</i>	và	
dimitte	tha	tha	tha	<i>remettre</i>	tha	xin tha
nobis	nễ	nợ	nợ	<i>dette</i>	nợ	tội
debita	ciúm	chúng	chúng	<i>nous</i>	chúng	cho chúng
nostra	toi	tôi	tôi		tôi,	con
sicut	bàm	bàng	bằng	<i>égale-ment</i>	như	như
et	ciúm	chúng	chúng	<i>nous</i>	chúng	chúng
nos	toi	tôi	tôi		tôi	con
dimittimus	ít tha	ít tha	ít tha	<i>aussi</i> ²⁰⁵ <i>remettre</i>	cũng tha	cũng tha
debito-ribus	kê ciũ	kê chủ	kê chủ	<i>propriétaire</i> ²⁰⁶	kê có	cho những người có
nostris.	nễ toi	nợ tôi	nợ tôi	<i>dette moi</i>	nợ chúng tôi,	lỗi với chúng con;
	bễi.	βây.	vậy.	<i>ainsi</i>		
Et	lãi	Lại ²⁰⁷	Lại	<i>aussi</i>	lại	xin
ne	cóe	chớ	chớ	<i>ne... pas</i>	chớ	đừng
nos	để	để	để	<i>laisser</i>	để	để
inducas	ciúm toi	chúng tôi	chúng tôi	<i>nous</i>	chúng tôi	chúng con
in	sa	sa	sa	<i>tomber</i>	phải sa	sa
tentationem	ciúm	chung	trung	<i>dans</i>		chước
	cám	cám	cám	<i>séduire</i>	cám	cám
	dỗ.	dễỗ.	dỗ.		dỗ,	dỗ,
sed	bèn	bèn	bèn	<i>mais</i> ²⁰⁸	bèn	nhưng
libera	cễa	chữa	chữa	<i>corriger</i>	chữa	cứu
nos	ciúm toi	chúng tôi	chúng tôi	<i>nous</i>	chúng tôi	chúng con
a	ciúm	chung	trung	<i>dans</i>	cho	cho

²⁰⁴ Từ gián tiếp mà xưa kia người thường dùng để thay cho « manger ».

²⁰⁵ Việc sử dụng từ « ít » theo nghĩa là « cũng » được xác nhận trong Từ điển Alexandre de Rhodes, nhưng hiện nay không còn được dùng trong tiếng Việt.

²⁰⁶ Từ kép « chủ nợ » có nghĩa là « người cho mượn »; tuy nhiên Từ điển Huỳnh-Tĩnh Paulus Của xác nhận rằng trong dân gian người ta có thể sử dụng từ này theo nghĩa ngược lại là ‘người vay mượn’.

²⁰⁷ Từ điển Alexandre de Rhodes, định nghĩa từ « lại » bằng cách ghi toàn bộ cụm từ : « lại chớ để chúng tôi [tôi] », mà ngài đã dịch ra tiếng Bồ là « e não nos deixeis », ra tiếng La Tinh là « & ne nos inducas ».

²⁰⁸ Nghĩa của từ này đã được xác nhận trong ngôn ngữ xưa ; « bèn » ngày nay có nghĩa là «nhưng, vì vậy».

malo	tai	tai	tai	<i>mal</i> ²⁰⁹	khỏi	khỏi
	dữ	dữ.	dữ.		sự dữ.	sự dữ.

B – Từ vựng

	<i>Bản 1632</i>	<i>Bản 1651</i>	<i>Chính tả hiện nay</i>	<i>Dịch sang tiếng Pháp</i>
uerus	thất	thất	thật / thực	vrai
Dominus	ciũa	chúa	chúa	seigneur
Cœli	bløi	bløi	trời	ciel
terræ	đét	đất / đét	đất	terre
homo	nguèi	người	người	être humain
uir	con blai	con blai	con trai	homme (mâle)
mulier	con gái	con gái	con gái	femme
maritus	ciaùm	chào	chồng	mari
uxor	bễ	βợ	vợ	épouse
Pater	cia	cha	cha	père
mater	mễ	mẹ	mẹ	mère
frater major minor	aim em	anh em	anh em	grand/petit frère
soror ma. mi.	cĩ em	chị em	chị em	grande/petite sœur
filius	con nam	[con nam]	[con nam]	fils
filia	con nữ	[con nữ]	[con nữ]	fille
Auus	om	oũ	ông	grand-père
Auia	bà	bà	bà	grand-mère
Puer	con blai tlẽ	con blai tlẽ	con trai trẻ	petit garçon
Puella	con gái tlẽ	con gái tlẽ	con gái trẻ	petite fille
Cœlum	bløi	bløi	trời	ciel
Ignis	lũa	lửa	lửa	feu
Aër	khì	khí	khí	air
Aqua	nũc	nước	nước	eau
Terra	đét	đất / đét	đất	terre
Sol	mặt bløi	mặt bløi	mặt trời	soleil
luna	mặt blam	mặt blang	mặt trăng	lune
Stellæ	sau	sao	sao	étoile
Mons	núi	núi	núi	montagne
flumen	sum	soũ	sông	fleuve
Annus	nam	năm	năm	année
Mensis	thám	tháng	tháng	mois
Dies	ngài	ngày	ngày	jour
Nox	đem	đêm	đêm	nuit
Dominus	ciũa	chúa	chúa	seigneur
Seruus	toi	tôi	tôi	serviteur
Vrbs	thaim	thành	thành	ville
Gladius	guom	gươm	gươm	épée
Panis	báim	bánh	bánh	pain

²⁰⁹ Cụm từ lai căng « tai dữ », kết nối một từ Hán-Việt (tai: rui) với một từ Việt (dữ), ngày nay không còn được công nhận, nhưng thật rõ nghĩa.

Vinum	ruồu	rượu	rượu	vin
Bonus	lầim	lành	lành	bon
Malus	đũ	đữ	đữ	mauvais
Mors	chét	chét	chét	mort ²¹⁰
Saccus	túi	túi	túi	sac
Edere	an	ăn	ăn	manger
Bibere	uầm	uồng / uầng	uồng	boire
loqui	nói	nói	nói	parler
Niger	đen	đen	đen	noir
Albus	tlám	tláng	trắng	blanc
Croceus	uầm	uầng	vàng	jaune
Ruber	đỏ	đỏ	đỏ	rouge
Viridis	sciaim	xanh	xanh	vert
Cæruleus	biéc	biéc	biéc	bleu
Rex	bua	βua	vua	roi
fulmen	sét	sét	sét	foudre
Tonitru	sám	sám	sám	tonnerre
Coruscatio	ciuóp	chóp	chóp	éclair
Nubes	mai	mây	mây	nuage
Caput	đầu	đầu	đầu	tête
Brachia	caim tai	cánh tay	cánh tay	bras
Manus	tai	tay	tay	main
Pedes	cin	chên / chin	chân	pieds
Crura	blái cin	blái chên	trái chân ²¹¹	jambes
Capilli	tóc	tóc	tóc	cheveux
Os	miêm	miệng	miệng	bouche
Nasus	lỗ mũi	lỗ mũi	lỗ mũi	nez ²¹²
Aures	tai	tai	tai	oreilles
Dentes	ram	răng	răng	dents
Barba	râu	râu	râu	barbe
frons	tlãn	tlãn	trán	front
[primus mensis]	thám giam	tháng giêng	tháng giêng	1 ^{er} mois [lunaire]

C – Số

	<i>Ms 1632</i>		<i>1651</i>	<i>Qn. actuel</i>
1	—	mốt	một	một
2	二	hai	hai	hai
3	三	ba	ba	ba
4	四	bón	bốn	bốn
5	五	nam	năm	năm

210 Từ điển Alexandre de Rhodes định nghĩa từ này đúng hơn : đó là [động từ] « mourir ».

²¹¹ Từ kép này hiện nay không còn dùng nữa. Từ điển Alexandre de Rhodes định nghĩa như là phần của chân từ đầu gối đến mắt cá. Từ điển Huỳnh Tịnh Của định nghĩa chính xác hơn: đó là « bắp chân ».

²¹² Trong tiếng Việt « nez » là « mũi ». Cụm từ « lỗ mũi » chỉ định ‘lỗ của mũi’ (narines)

6	六	sáu	saú	sáu
7	七	bãi	bảy	bảy
8	八	tám	tám	tám
9	九	cín	chín	chín
10	十	muèi	mười	mười
11	十一	muèi mốt	mười một	mười một
12	十二	muèi hai	mười hai	mười hai
13	十三	muèi ba	mười ba	mười ba
20	二十	hai muei	hai mươi	hai mươi
21	廿一	hai muei mốt	hai mươi mốt	hai mươi mốt
30	三十	ba muei	ba mươi	ba mươi
40	四十	bốn muei	bốn mươi	bốn mươi
50	五十	nam muei	năm mươi	năm mươi
60	六十	sáu muei	sáu mươi	sáu mươi
70	七十	bãi muei	bảy mươi	bảy mươi
80	八十	tám muei	tám mươi	tám mươi
90	九十	cín muei	chín mươi	chín mươi
100	一百	mốt tlam	một trăm	một trăm
200	二百	hai tlam	hai trăm	hai trăm
1000	一千	mốt nghìn	một nghìn	một nghìn
10000	一萬	mốt muan	muôn/muân / vạn	muôn / một vạn

Chú thích thống kê về từ vựng trong văn kiện 1632

Nếu ta thử xếp loại các từ theo chữ Nôm (N), Hán-Việt (HV) và hỗn hợp (HVN), theo những qui ước trong từ điển Huỳnh-Tĩnh Paulus Của [*Dictionnaire annamite. Đại Nam quốc âm tự vị*, 2 tập, Saigon, Rey-Curiol, 1895-1896], ta sẽ có kết quả sau:

Đối với kinh *Lạy Cha*:

Tất cả mọi chữ: HV 19; HVN 5; N 41, nghĩa là giữa 23,2% và 27,1% Hán Việt
 Từ vựng: HV 13; HVN 3; N 27, nghĩa là giữa 33,1 và 37,2% từ Hán Việt

Đối với toàn bộ tài liệu.

Tất cả mọi chữ: HV 30; HVN 7; N 116, nghĩa là giữa 19,6% và 27,1% Hán Việt
 Từ vựng: HV 23; HVN 5; N 93, nghĩa là giữa 19,0% và 27,1% từ Hán Việt